

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
**Mã chứng khoán:** Không có  
**Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN  
**Điện thoại:** 0243.9366426 **Fax:** 0243.9360262  
**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông Lê Mạnh Hùng – Giám đốc Công ty  
**Địa chỉ:** Nhà 30 ngõ 283 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.  
**Điện thoại (cơ quan):** 0243.9367523 **Fax:** 0243.9360262

**Loại thông tin công bố**  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ: 01 năm.

**Nội dung thông tin công bố:** Công ty công bố Báo cáo Tài chính bán niên năm 2017 và Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2017 tại đường dẫn: <https://www.vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-CONG-BO-BAO-CAO-TAI-CHINH-BAN-NIEN-NAM-2017-VA-TY-LE-AN-TOAN-TAI-CHINH-TAI-NGAY-30062017-200437> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 đã được kiểm toán.
- Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30.06.2017 đã được kiểm toán;

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
  
LÊ MẠNH HÙNG



**Công ty TNHH Chứng khoán  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động**

09/GPHĐKD

ngày 24 tháng 4 năm 2002

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Phạm Thanh Hà  
Bà Hoàng Diễm Thùy  
Ông Vũ Quang Đông  
Ông Lê Mạnh Hùng

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên (*đến ngày 15/7/2017*)  
Thành viên (*từ ngày 15/7/2017*)

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh  
Bà La Thị Hồng Minh  
Bà Trần Kim Vân

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Mạnh Hùng  
Ông Vũ Quang Đông  
Ông Trần Việt Anh  
Ông Lê Việt Hà  
Ông Phan Anh Vũ  
Ông Trần Việt Hưng

Giám đốc (*từ ngày 15/7/2017*)  
Phó Giám đốc (*đến ngày 15/7/2017*)  
Giám đốc (*đến ngày 15/7/2017*)  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc (*từ ngày 15/7/2017*)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 17  
Tòa nhà Vietcombank  
Số 198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Mạnh Hùng  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi Chủ sở hữu  
Công ty TNHH Chứng khoán  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2017 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2016.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-266/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B01a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>		<b>3.053.076.898.797</b>	<b>2.423.857.553.116</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>3.050.057.747.263</b>	<b>2.420.716.924.818</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		8.233.169.996	46.285.626.484
1.1.	<i>Tiền</i>		<i>8.233.169.996</i>	<i>46.285.626.484</i>
2.	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ		1.768.854.333.539	1.452.502.678.180
4.	Các khoản cho vay		977.965.444.614	691.588.264.498
5.	Các TSTC sẵn sàng để bán		8.190.000.000	8.190.000.000
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp		-	(37.832.779.185)
7.	Các khoản phải thu		48.507.938.645	35.673.742.123
7.1.	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>		<i>18.357.311.500</i>	<i>-</i>
7.2.	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		<i>30.150.627.145</i>	<i>35.673.742.123</i>
7.2.2.	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		<i>30.150.627.145</i>	<i>35.673.742.123</i>
8.	Trả trước cho người bán		1.701.897.446	105.315.000
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		12.696.199.429	9.697.469.069
12.	Các khoản phải thu khác		225.692.552.313	215.443.397.368
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.783.788.719)	(936.788.719)
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.019.151.534</b>	<b>3.140.628.298</b>
1.	Tạm ứng		182.000.000	165.000.000
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		621.712.460	1.244.161.760
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.215.139.074	1.731.166.538
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		300.000	300.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	<b>200</b>		<b>118.049.098.844</b>	<b>171.046.810.346</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>73.500.000.000</b>	<b>120.600.000.000</b>
2. Các khoản đầu tư	212		73.500.000.000	120.600.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8(b)	73.500.000.000	120.600.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.550.916.431</b>	<b>21.310.513.443</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.023.432.867	11.939.620.471
- Nguyên giá	222		49.786.552.539	48.024.074.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(39.763.119.672)	(36.084.454.040)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	6.527.483.564	9.370.892.972
- Nguyên giá	228		20.146.274.989	20.029.141.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(13.618.791.425)	(10.658.248.783)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>215.686.246</b>	<b>215.686.246</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>27.782.496.167</b>	<b>28.920.610.657</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.178.129.375	3.178.129.375
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13(b)	4.604.366.792	3.799.572.781
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	16	-	1.942.908.501
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	17	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>3.171.125.997.641</b>	<b>2.594.904.363.462</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

(tiếp theo)

**Mẫu B01a - CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 340)	<b>300</b>		<b>1.936.803.837.353</b>	<b>1.461.672.024.916</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.734.323.246.638</b>	<b>1.461.672.024.916</b>
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	18	1.225.435.127.327	754.015.193.732
1.1. <i>Vay ngắn hạn</i>	312		1.225.435.127.327	754.015.193.732
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	22	-	281.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	3.252.762.372	2.297.076.924
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5.591.299.688	4.705.166.232
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		7.499.100.000	7.519.100.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	16.348.493.779	5.702.435.326
11. Phải trả người lao động	323		28.085.926.840	26.241.846.283
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		147.144.760	55.500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	21	10.812.108.521	13.919.490.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		124.882.469.353	1.186.259.409
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		953.690.825	6.940.540.423
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		311.315.123.173	358.144.860.865
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>202.480.590.715</b>	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	197.700.000.000	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	16	4.780.590.715	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>1.234.322.160.288</b>	<b>1.133.232.338.546</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.234.322.160.288</b>	<b>1.133.232.338.546</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.914.795.416	700.914.795.416
1.1. <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	411.1		700.000.000.000	700.000.000.000
1.4. <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	411.4		914.795.416	914.795.416
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		21.884.133.763	21.884.133.763
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		41.953.025.960	41.953.025.960
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		30.762.096.449	30.762.096.449
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		438.808.108.700	337.718.286.958
7.1. <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	417.1		417.758.135.766	337.718.286.958
7.2. <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	417.2	26	21.049.972.934	-
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>3.171.125.997.641</b>	<b>2.594.904.363.462</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
8.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“TTLKCK”) của CTCK		
	008	23(a)	470.430.590.000	560.320.830.000
9.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK		
	009	23(b)	405.900.000	6.500.010.000
10.		TSTC chờ về của CTCK		
	010	23(c)	2.341.400.000	3.320.900.000
12.		TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của CTCK		
	012	23(d)	46.801.140.000	54.801.140.000
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1.		TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư		
	021	23(e)	25.888.861.770.000	22.418.786.910.000
a.		TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng		
	021.1		21.770.020.230.000	18.222.861.310.000
b.		TSTC hạn chế chuyển nhượng		
	021.2		210.788.220.000	154.827.430.000
c.		TSTC giao dịch cầm cố		
	021.3		3.515.696.970.000	3.949.321.430.000
d.		TSTC phong tỏa, tạm giữ		
	021.4		190.000.000	190.000.000
e.		TSTC chờ thanh toán		
	021.5		392.166.350.000	91.586.740.000
2.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
	022	23(f)	540.698.120.000	103.932.030.000
a.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
	022.1		519.977.680.000	80.875.170.000
b.		TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
	022.2		20.720.440.000	23.056.860.000
3.		TSTC chờ về của Nhà đầu tư		
	023	23(g)	457.449.890.000	97.625.360.000
7.		Tiền gửi của khách hàng		
	026	23(h)	1.503.035.487.323	836.196.100.956
7.1.		Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		
	027		1.014.950.984.158	626.422.466.206
7.2.		Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
	028		460.182.459.722	127.784.172.652
7.3.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
	029		3.921.156.681	53.913.810.792
a.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		
	029.1		2.305.007.786	52.300.079.144
b.		Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		
	029.2		1.616.148.895	1.613.731.648
7.4.		Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán		
	030	23(i)	23.980.886.762	28.075.651.306

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B01a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(j)	1.479.287.353.948	808.379.906.225
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.422.082.862.072	767.716.906.983
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		57.204.491.876	40.662.999.242
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	23(k)	23.748.133.375	27.816.194.731

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng  
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B02a - CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>		
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1.		Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01	123.674.530.671	72.812.213.426	
a.		Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	24(a)	38.845.408.977	41.328.439.784
b.		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	26	42.550.947.754	-
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	24(b)	42.278.173.940	31.483.773.642
1.2.		Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(b)	2.746.107.534	2.995.440.368
1.3.		Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	38.615.617.126	30.688.628.995
1.6.		Doanh thu môi giới chứng khoán	06	24(c)	68.998.904.335	40.400.740.823
1.7.		Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(c)	24.992.243.062	5.099.105.810
1.8.		Doanh thu tư vấn tài chính	08	24(c)	4.834.522.549	4.900.767.645
1.9.		Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	24(c)	2.849.074.797	2.180.280.870
1.11.		Thu nhập hoạt động khác	11	24(c)	9.311.508.735	3.544.228.737
		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>276.022.508.809</b>	<b>162.621.406.674</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1.		Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	21		279.506.556	(13.966.999.286)
a.		Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	25	(15.878.535.992)	(13.807.114.827)
b.		Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	26	16.331.804.365	-
c.		Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		(173.761.817)	(159.884.459)
2.4.		Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	23		(847.000.000)	(6.071.896.250)
2.6.		Chi phí hoạt động tự doanh	26		(7.497.705.058)	(5.625.466.609)
2.7.		Chi phí môi giới chứng khoán	27		(42.639.050.381)	(27.291.571.361)
2.8.		Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		(9.987.899.820)	(293.242.585)
2.10.		Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		(6.347.356.596)	(4.781.489.746)
2.11.		Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		(4.353.531.806)	(4.968.886.407)
		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>(71.393.037.105)</b>	<b>(62.999.552.244)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	27	10.164.472	2.071.874
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	27	576.902.993	331.316.004
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>587.067.465</b>	<b>333.387.878</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	28	-	(4.059.399)
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	(38.587.212.178)	(25.307.504.923)
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>(38.587.212.178)</b>	<b>(25.311.564.322)</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	29	<b>(42.012.719.892)</b>	<b>(29.084.500.604)</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>	<b>70</b>		<b>124.616.607.099</b>	<b>45.559.177.382</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		18.181.818	20
8.2. Chi phí khác	72		-	(90.644.313)
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>18.181.818</b>	<b>(90.644.293)</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>124.634.788.917</b>	<b>45.468.533.089</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		65.752.036.798	45.468.533.089
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	91	26	58.882.752.119	-

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B02a - CTCK**  
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>			<b>100</b>	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	16.968.624.397	9.268.201.433
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	30	6.723.499.216	(770.802.760)
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>			<b>200</b>	
			<b>100.942.665.304</b>	<b>36.971.134.416</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lê Thu Hiền  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng  
 Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (đã phân loại lại)</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>124.634.788.917</b>	<b>45.468.533.089</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>(32.638.679.548)</b>	<b>(21.389.576.879)</b>
- Khấu hao tài sản cố định	03		6.639.208.274	6.488.797.169
- (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	04		847.000.000	5.941.340.087
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(3.228.986)	1.987.525
- Chi phí lãi vay	06		38.587.212.178	25.307.504.923
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(3.323.010.527)	(3.326.756.372)
- Dự thu tiền lãi	08		(75.385.860.487)	(55.802.450.211)
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>(16.331.804.365)</b>	<b>-</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(16.331.804.365)	-
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(42.550.947.754)</b>	<b>-</b>
- Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(42.550.947.754)	-
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(414.003.329.078)</b>	<b>(244.162.730.053)</b>
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(295.301.682.425)	(34.949.605.295)
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		47.100.000.000	69.223.288
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(286.377.180.116)	57.341.926.998
- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35		(18.357.311.500)	9.725.485.500
- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		80.908.975.465	59.218.268.663
- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(2.998.730.360)	(3.893.691.798)
- Giảm các khoản phải thu khác	39		(10.101.998.507)	7.702.575.384
- Tăng/(giảm) các tài sản khác	40		605.449.300	(157.076.960)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.750.000.000	-
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		(1.288.766.547)	3.762.621.633
- Thuế TNDN đã nộp	43		(8.265.639.040)	(10.902.512.834)
- Lãi vay đã trả	44		(43.548.514.051)	(25.692.813.945)
- (Tăng)/giảm phải trả cho người bán	45		(710.448.990)	(297.501.752.976)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		147.089.260	138.229.895

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (đã phân loại lại)</b>
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		1.943.073.096	927.113.809
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48		1.844.080.557	(471.960.557)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		118.648.274.780	(9.478.760.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(380.889.971.828)</b>	<b>(220.083.773.843)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, tài sản cố định	61		(1.879.611.262)	(232.265.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư khác	64		3.323.010.527	3.326.756.372
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>1.443.399.265</b>	<b>3.094.491.372</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	73		7.004.617.733.727	1.988.133.481.821
3.2. Tiền vay khác	73.2		7.004.617.733.727	1.988.133.481.821
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(6.663.223.617.652)	(1.813.487.751.994)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(6.663.223.617.652)	(1.813.487.751.994)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>341.394.116.075</b>	<b>174.645.729.827</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(38.052.456.488)</b>	<b>(42.343.552.644)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>46.285.626.484</b>	<b>69.478.685.591</b>
Tiền	101.1		46.285.626.484	39.478.685.591
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	30.000.000.000
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)</b>	<b>103</b>	<b>6</b>	<b>8.233.169.996</b>	<b>27.135.132.947</b>
Tiền	103.1		8.233.169.996	17.135.132.947
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	10.000.000.000

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	175.983.015.880.834	121.558.559.974.211
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(200.023.346.176.491)	(134.354.231.863.282)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	24.713.521.853.632	13.078.420.913.833
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.257.407.064)	(1.432.685.258)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	8.991.465.562.469	6.909.672.770.128
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(8.995.560.327.013)	(6.910.250.545.021)
<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>666.839.386.367</b>	<b>280.738.564.611</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>836.196.100.956</b>	<b>736.039.208.713</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	836.196.100.956	736.039.208.713
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	626.422.466.206	689.934.931.960
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	127.784.172.652	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	53.913.810.792	3.889.696.282
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	28.075.651.306	-
- Các khoản tương đương tiền	36	-	42.214.580.471

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**  
**(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)**

**Mẫu B03a – CTCK**  
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>1.503.035.487.323</b>	<b>1.016.777.773.324</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.503.035.487.323	1.016.777.773.324
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	1.014.950.984.158	792.838.266.314
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	460.182.459.722	178.398.528.472
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	3.921.156.681	3.904.172.960
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	23.980.886.762	41.636.805.578

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng

Lê Mạnh Hùng  
Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

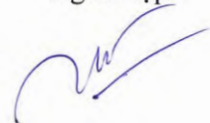
**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B04a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số dư đầu kỳ		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2016	01/01/2017		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Tăng VND	Giảm VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	VND	VND	Tăng VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700.914.795.416	700.914.795.416	-	-	-	700.914.795.416	700.914.795.416
- Vốn góp của chủ sở hữu	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	914.795.416	914.795.416	-	-	-	914.795.416	914.795.416
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	18.597.962.823	21.884.133.763	-	-	-	18.597.962.823	21.884.133.763
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	38.666.855.020	41.953.025.960	-	-	-	38.666.855.020	41.953.025.960
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
5. Lợi nhuận chưa phân phối	286.080.283.281	337.718.286.958	36.971.134.416	100.942.665.304	147.156.438	323.051.417.697	438.808.108.700
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	286.080.283.281	337.718.286.958	36.971.134.416	42.059.913.185	37.979.935.623	323.051.417.697	417.758.135.766
5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	-	-	58.882.752.119	(37.832.779.185)	-	21.049.972.934
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.075.021.992.989</b>	<b>1.133.232.338.546</b>	<b>36.971.134.416</b>	<b>100.942.665.304</b>	<b>147.156.438</b>	<b>1.111.993.127.405</b>	<b>1.234.322.160.288</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Cơ sở thành lập**

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 09/GPHĐKD được cấp lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2002 tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

### **(c) Số lượng nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 256 nhân viên (31/12/2016: 260 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sang phương pháp gián tiếp. Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với phương pháp mới (Xem *Thuyết minh số 37*).

### **(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới**

Theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, các công ty chứng khoán sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Chính sách kế toán về TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh số 4(c)); và
- Chính sách kế toán về TSTC sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 4(e)).

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính**

##### **(i) Ghi nhận**

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

##### **(ii) Phân loại và đo lường**

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 4(c)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 4(d)
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 4(e)
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 4(f)

##### **(iii) Chấm dứt ghi nhận**

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

##### **(iv) Cấn trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(v) Xác định giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý có thể là giá trị thị trường của TSTC trong trường hợp tồn tại một thị trường hoạt động cho TSTC đó, hoặc có thể là giá trị hợp lý được xác định thông qua các kỹ thuật định giá.

Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá trị hợp lý là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, Công ty ước tính giá trị hợp lý là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán.

**(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ có bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC vào lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2017, sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 tăng 34.040.758.203 VND (sau khi trừ đi 8.510.189.551 VND ảnh hưởng về thuế thu nhập doanh nghiệp).

**(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

**(e) Các TSTC sẵn sàng để bán**

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các TSTC đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2017, sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2017, sau ghi nhận ban đầu, các TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản đánh giá tăng/giảm giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp các TSTC sẵn sàng để bán không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Sự thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**(f) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

**(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(l) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Chủ sở hữu quyết định theo Điều lệ của Công ty.

**(n) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(o) Doanh thu và thu nhập**

**(i) *Lãi/lỗ từ bán các TSTC***

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(iv) Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận / biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

**(v) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kiểm toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Quản lý rủi ro tài chính**

**(a) Tổng quan**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	8.233.169.996	46.285.626.484
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	1.264.629.265.177	897.775.230.788
Các khoản cho vay	(iii)	977.965.444.614	691.588.264.498
Các khoản phải thu từ TSTC	(iii)	48.507.938.645	35.673.742.123
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	12.696.199.429	9.697.469.069
Các khoản phải thu khác	(iii)	225.692.552.313	215.443.397.368
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iv)	300.000	300.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	73.500.000.000	120.600.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iv)	3.178.129.375	3.178.129.375
		<b>2.614.402.999.549</b>	<b>2.020.242.159.705</b>

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**(iv) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	-	640.826.887
Quá hạn trên 180 ngày	2.516.316.862	1.875.489.975
	<hr/>	<hr/>
	2.516.316.862	2.516.316.862
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa biên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**30/06/2017**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	1.225.435.127.327	1.237.005.208.778	1.237.005.208.778	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.252.762.372	3.252.762.372	3.252.762.372	-
Phải trả người bán ngắn hạn	5.591.299.688	5.591.299.688	5.591.299.688	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.812.108.521	10.812.108.521	10.812.108.521	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	124.882.469.353	124.882.469.353	124.882.469.353	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	311.315.123.173	311.315.123.173	311.315.123.173	-
	<b>1.681.288.890.434</b>	<b>1.692.858.971.885</b>	<b>1.692.858.971.885</b>	<b>-</b>
Trái phiếu phát hành dài hạn	197.700.000.000	228.145.800.000	15.222.900.000	212.922.900.000
	<b>1.878.988.890.434</b>	<b>1.921.004.771.885</b>	<b>1.708.081.871.885</b>	<b>212.922.900.000</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa biên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

31/12/2016

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	754.015.193.732	764.572.750.188	764.572.750.188
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	281.000.000.000	328.770.000.000	328.770.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	4.705.166.232	4.705.166.232	4.705.166.232
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.297.076.924	2.297.076.924	2.297.076.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.919.490.222	13.919.490.222	13.919.490.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	60.512.458.069	60.512.458.069	60.512.458.069
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	358.144.860.865	358.144.860.865	358.144.860.865
	<b>1.474.594.246.044</b>	<b>1.532.921.802.500</b>	<b>1.532.921.802.500</b>

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.233.169.996	46.285.626.484
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.264.629.265.177	897.775.230.788
Các khoản cho vay	977.965.444.614	691.588.264.498
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.500.000.000	120.600.000.000
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay nợ ngắn hạn	(1.225.435.127.327)	(754.015.193.732)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(281.000.000.000)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	(311.315.123.173)	(358.144.860.865)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(197.700.000.000)	-
	<b>589.877.629.287</b>	<b>363.085.067.173</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.898.776.293 VND lợi nhuận thuần của Công ty.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá thị trường của các chứng khoán niêm yết của Công ty là 286.564.315.151 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng tương ứng 6.877.543.564 VND hoặc giảm tương ứng 6.877.543.564 VND.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	8.093.389.164	44.171.149.993
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	139.780.832	2.114.476.491
	8.233.169.996	46.285.626.484

**7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>		<b>30/6/2016</b>	
	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Giá trị</b>
	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>	<b>giao dịch</b>
	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>VND</b>
<b>Của Công ty</b>				
<i>Cổ phiếu</i>	30.213.651	580.378.193.000	27.730.772	548.006.060.400
<i>Trái phiếu</i>	55.337.040	5.655.299.364.288	19.752.928	1.997.508.531.200
<b>Của nhà đầu tư</b>				
<i>Cổ phiếu</i>	2.102.806.204	37.174.832.256.150	1.422.426.154	20.350.601.028.700
<i>Trái phiếu</i>	506.538.100	52.460.785.202.150	223.902.962	22.940.211.581.272
<i>Chứng khoán khác</i>	482.910	6.650.933.000	8.510	81.024.000
	2.695.377.905	95.877.945.948.588	1.693.821.326	45.836.408.225.572

## 8. Các loại tài sản tài chính

### (a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	Giá gốc VND	30/06/2017 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	31/12/2016 Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	362.583.073.399	375.564.315.150	375.564.315.150	444.856.218.841	508.495.817.740	444.856.218.841
Cổ phiếu chưa niêm yết	42.723.234.969	24.922.059.583	24.922.059.583	51.002.121.491	41.290.346.101	51.002.121.491
Chứng chỉ quỹ	77.868.787.060	103.738.693.629	103.738.693.629	58.869.107.060	68.940.784.250	58.869.107.060
Trái phiếu niêm yết	460.502.486.051	(*)	460.502.486.051	402.329.676.188	(*)	402.329.676.188
Trái phiếu chưa niêm yết	374.126.779.126	(*)	374.126.779.126	64.500.000.000	(*)	64.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	430.000.000.000	(*)	430.000.000.000	430.945.554.600	(*)	430.945.554.600
	1.747.804.360.605	504.225.068.362	1.768.854.333.539	1.452.502.678.180	618.726.948.091	1.452.502.678.180

(\*) Các TSTC này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu	73.500.000.000	(*)	120.600.000.000	(*)

(\*) Các TSTC này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy.

**(c) Các khoản cho vay**

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Cho vay ký quỹ	977.965.444.614	691.588.264.498

**(d) TSTC sẵn sàng để bán**

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000	8.190.000.000

(\*) Các TSTC này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**9. Các khoản phải thu**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu bán các TSTC	18.357.311.500	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư	30.150.627.145	35.673.742.123
- Phải thu cổ tức	772.102.700	-
- Dự thu lãi tiền gửi	12.321.777.782	18.860.833.332
- Dự thu lãi trái phiếu	9.974.318.256	10.024.385.883
- Dự thu lãi hoạt động cho vay	7.082.428.407	6.788.522.908
	<b>48.507.938.645</b>	<b>35.673.742.123</b>

**10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.266.092.211	3.228.005.611
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.700.000.000	2.650.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	2.520.662.937	3.806.850.400
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	206.963.081	12.263.058
Phải thu dịch vụ khác	2.481.200	350.000
	<b>12.696.199.429</b>	<b>9.697.469.069</b>

**11. Các khoản phải thu khác**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	222.292.674.305	212.474.590.471
Phải thu khác	3.399.878.008	2.968.806.897
	<b>225.692.552.313</b>	<b>215.443.397.368</b>

(\*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng “giá trị tiền bán chứng khoán” mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày giá trị đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

## 12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số đầu kỳ VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Phải thu từ dịch vụ các công ty chứng khoán cung cấp</b>				
- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai	44.000.000	-	22.000.000	22.000.000
- Tổng công ty Viễn thông MOBIFONE	1.650.000.000	-	825.000.000	825.000.000
<b>Các khoản phải thu khác</b>				
- Khoản phải thu Công ty cổ phần in Bưu điện	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	18.500.000
- Khoản phải thu Công ty tư vấn, xây dựng và thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000
- Khoản phải thu Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	17.500.000
- Khoản phải thu Công ty Cổ phần thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	735.788.719	735.788.719	-	735.788.719
	2.630.788.719	936.788.719	847.000.000	1.783.788.719

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**13. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	137.100.000	77.100.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	50.924.035	42.282.246
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.027.115.039	1.611.784.292
	<hr/>	<hr/>
	2.215.139.074	1.731.166.538
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	996.710.000	1.226.720.000
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	1.076.237.668	577.617.042
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.531.419.124	1.995.235.739
	<hr/>	<hr/>
	4.604.366.792	3.799.572.781
	<hr/>	<hr/>

**14. Tài sản cố định hữu hình**

*Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017*

	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Mua trong kỳ	-	1.762.478.028	1.762.478.028
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.276.596.995	41.509.955.544	49.786.552.539
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.605.859.844	30.478.594.196	36.084.454.040
Khấu hao trong kỳ	359.508.264	3.319.157.368	3.678.665.632
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	5.965.368.108	33.797.751.564	39.763.119.672
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	2.670.737.151	9.268.883.320	11.939.620.471
Số dư cuối kỳ	2.311.228.887	7.712.203.980	10.023.432.867
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
Mua trong kỳ	-	232.265.000	232.265.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.276.596.995</b>	<b>39.747.477.516</b>	<b>48.024.074.511</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.886.843.316	24.156.467.213	29.043.310.529
Khấu hao trong kỳ	359.508.264	3.151.083.071	3.510.591.335
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.246.351.580</b>	<b>27.307.550.284</b>	<b>32.553.901.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	3.389.753.679	15.358.745.303	18.748.498.982
Số dư cuối kỳ	3.030.245.415	12.439.927.232	15.470.172.647

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 22.344 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 20.779 triệu VND).



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**15. Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	20.029.141.755	20.029.141.755
Mua trong kỳ	117.133.234	-
Số dư cuối kỳ	20.146.274.989	20.029.141.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	10.658.248.783	4.730.835.777
Khấu hao trong kỳ	2.960.542.642	2.978.205.834
Số dư cuối kỳ	13.618.791.425	7.709.041.611
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	9.370.892.972	15.298.305.978
Số dư cuối kỳ	6.527.483.564	12.320.100.144

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.334 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2017 (31/12/2016: 2.334 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	3.560.497.184	1.942.561.050
Dự phòng phải thu khó đòi	169.400.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	347.451
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.729.897.184	1.942.908.501
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(8.510.189.551)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(298.348)	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.510.487.899)	-
	<b>(4.780.590.715)</b>	<b>1.942.908.501</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	<b>31/12/2016</b>	<b>Được ghi nhận trong</b>	<b>30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>báo cáo kết quả hoạt</b>	<b>VND</b>
		<b>động kinh doanh</b>	
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	9.712.805.250	8.089.680.670	17.802.485.920
Dự phòng phải thu khó đòi	-	847.000.000	847.000.000
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(42.550.947.755)	(42.550.947.755)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.737.255	(3.228.995)	(1.491.740)
	<b>9.714.542.505</b>	<b>(33.617.496.080)</b>	<b>(23.902.953.575)</b>

## **17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi Thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với Thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ doanh và môi giới.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng</b>	<b>Kỳ sáu tháng</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay ngắn hạn**

	Lãi suất vay/năm %	1/1/2017 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/06/2017 Giá trị ghi sổ VND
			Tăng VND	Giảm VND	
<b>Vay ngân hàng</b>					
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	6,5 - 8	100.000.000.000	275.000.000.000	(285.000.000.000)	90.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5 - 5,5	244.000.000.000	948.000.000.000	(979.500.000.000)	212.500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	6,8 - 6,9	170.000.000.000	996.000.000.000	(866.000.000.000)	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5,5 - 6,8	189.000.000.000	525.000.000.000	(519.000.000.000)	195.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	6,5 - 6,8	49.000.000.000	202.271.500.000	(154.271.500.000)	97.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	6,5	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	5,5	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	5,6 - 6	-	370.000.000.000	(270.000.000.000)	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6,8	-	645.000.000.000	(525.000.000.000)	120.000.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC	6,5	-	99.300.000.000	-	99.300.000.000
<b>Vay cá nhân qua đêm</b>	3,5	2.015.193.732	1.182.019.529.183	(1.172.399.595.588)	11.635.127.327
		<b>754.015.193.732</b>	<b>5.472.591.029.183</b>	<b>(5.001.171.095.588)</b>	<b>1.225.435.127.327</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.560.892.153	1.668.078.613
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	691.870.219	628.998.311
	<hr/>	<hr/>
	3.252.762.372	2.297.076.924
	<hr/>	<hr/>

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2017</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>VND</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Thuế Giá trị gia tăng	530.005.749	1.874.034.277	2.301.064.359	102.975.667
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.408.501.641	17.010.130.059	8.265.639.040	11.152.992.660
Thuế Thu nhập cá nhân	400.970.608	4.458.777.281	3.928.533.653	931.214.236
Thuế nộp hộ nhà đầu tư	2.144.560.900	17.105.371.113	15.361.473.665	3.888.458.348
Các loại thuế khác	218.396.428	956.093.016	901.636.576	272.852.868
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.702.435.326	41.404.405.746	30.758.347.293	16.348.493.779
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**21. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	3.390.014.271	3.514.791.666
Lãi vay trái phiếu phát hành	5.672.094.250	10.404.698.556
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.750.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	10.812.108.521	13.919.490.222
	<hr/>	<hr/>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**22. Trái phiếu phát hành**

	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>Năm đáo hạn</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>31/12/2016 VND</b>
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
Lô 1 (i)	VND	8 - 8,5%	2017	-	281.000.000.000
Lô 2 (ii)	VND	7,7%	2019	197.700.000.000	-
				<b>197.700.000.000</b>	<b>281.000.000.000</b>

- (i) Là trái phiếu do Công ty phát hành, có thời gian 2 năm, lãi suất 8% đến 8,5%/năm. Tại ngày 31/12/2016, công ty đang phân loại là trái phiếu ngắn hạn do các trái phiếu này đã đáo hạn năm 2017.
- (ii) Là trái phiếu do Công ty phát hành ngày 15/2/2017, có thời gian 2 năm, lãi suất 7,7%/năm.

**23. Các tài khoản ngoại bảng**

- (a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	<b>30/6/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo mệnh giá VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo mệnh giá VND</b>
Dưới 1 năm	33.543.059	470.430.590.000	34.432.083	560.320.830.000

- (b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	<b>30/6/2017</b>		<b>31/12/2016</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo mệnh giá VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị theo mệnh giá VND</b>
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.590	405.900.000	650.001	6.500.010.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK  
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	234.140	2.341.400.000	332.090	3.320.900.000

**(d) TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty chứng khoán**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Hơn 1 năm	4.680.114	46.801.140.000	5.480.114	54.801.140.000

**(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.338.360.054	21.770.020.230.000	1.245.611.851	18.222.861.310.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	21.078.822	210.788.220.000	15.482.743	154.827.430.000
TSTC giao dịch cầm cố	78.959.697	3.515.696.970.000	77.772.143	3.949.321.430.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	19.000	190.000.000	19.000	190.000.000
TSTC chờ thanh toán	21.216.635	392.166.350.000	9.158.584	91.586.740.000
	1.459.634.208	25.888.861.770.000	1.348.044.321	22.418.786.910.000

**(f) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	51.997.768	519.977.680.000	8.087.517	80.875.170.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	2.072.044	20.720.440.000	2.305.686	23.056.860.000
	54.069.812	540.698.120.000	10.393.203	103.932.030.000

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư**

	30/6/2017		31/12/2016	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	22.164.989	457.449.890.000	9.762.536	97.625.360.000

**(h) Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.014.950.984.158	626.422.466.206
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	960.090.793.293	587.383.068.612
<i>b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	54.860.190.865	39.039.397.594
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	460.182.459.722	127.784.172.652
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.921.156.681	53.913.810.792
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	2.305.007.786	52.300.079.144
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	1.616.148.895	1.613.731.648
4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	23.980.886.762	28.075.651.306
	<b>1.503.035.487.323</b>	<b>836.196.100.956</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(i) Tiền gửi của tổ chức phát hành**

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	5.350.200	5.491.722
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	23.975.536.562	28.070.159.584
	<hr/>	<hr/>
	23.980.886.762	28.075.651.306

**(j) Phải trả Nhà đầu tư**

	<b>30/6/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>a. Của Nhà đầu tư trong nước</i>	1.422.082.862.072	767.716.906.983
<i>b. Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	57.204.491.876	40.662.999.242
	<hr/>	<hr/>
	1.479.287.353.948	808.379.906.225

**(k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	23.748.133.375	27.816.194.731
	<hr/>	<hr/>
	23.748.133.375	27.816.194.731



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu hoạt động**

**(a) Lãi từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Giá bán bình quân</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lãi bán chứng khoán kỳ này</b>
<b>30/6/2017</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	12.107.560	20.761	251.365.005.500	18.832	23.350.883.485
Trái phiếu niêm yết	14.250.000	101.489	1.446.213.150.000	100.403	15.471.222.192
Trái phiếu chưa niêm yết	367.893	342.491	126.000.000.000	342.428	23.303.300
			<b>1.823.578.155.500</b>		<b>38.845.408.977</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Số lượng bán</b>	<b>Giá bán bình quân</b>	<b>Tổng giá trị bán</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>Lãi bán chứng khoán kỳ này</b>
<b>30/6/2016</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	9.711.541	26.981	262.027.786.882	22.732	41.262.490.489
Trái phiếu niêm yết	800.000	103.413	82.730.400.000	103.331	65.949.295
			<b>344.758.186.882</b>		<b>41.328.439.784</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</b>
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	42.278.173.940	31.483.773.642
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.746.107.534	2.995.440.368
Từ các khoản cho vay	38.615.617.126	30.688.628.995
	<hr/>	<hr/>
	<b>83.639.898.600</b>	<b>65.167.843.005</b>

**(c) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Doanh thu môi giới chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	68.998.904.335	40.400.740.823
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	24.992.243.062	5.099.105.810
Doanh thu tư vấn <i>Doanh thu ban đầu</i>	4.834.522.549	4.900.767.645
Doanh thu lưu ký chứng khoán <i>Doanh thu ban đầu</i>	2.849.074.797	2.180.280.870
Thu nhập hoạt động khác <i>Doanh thu ban đầu</i>	9.311.508.735	3.544.228.737
	<hr/>	<hr/>
	<b>110.986.253.478</b>	<b>56.125.123.885</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**25. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	5.060.550	16.169	81.824.214.800	18.345	11.010.004.347
Trái phiếu niêm yết	2.500.000	97.074	242.685.000.000	99.021	4.868.531.645
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
			<b>324.509.214.800</b>		<b>15.878.535.992</b>
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi bán chứng khoán kỳ này
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.662.770	13.981	107.134.760.100	15.148	8.937.174.594
Trái phiếu niêm yết	1.500.000	103.678	155.516.500.000	106.550	4.308.978.715
Trái phiếu chưa niêm yết	300	1.008.735.684	302.620.705.149	1.010.605.556	560.961.518
			<b>565.271.965.249</b>		<b>13.807.114.827</b>

**26. Chênh lệch đánh giá lại các TSTC**

	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
<b>TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</b>					
Cổ phiếu niêm yết	275.502.753.399	286.564.315.151	11.061.561.751	-	11.061.561.751
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.568.164.321	107.636.396.858	8.068.411.183	-	8.068.411.183
Tài sản tài chính thế chấp	106.080.000.000	108.000.000.000	1.920.000.000	-	1.920.000.000
	481.150.917.720	502.200.712.009	21.049.972.934	-	21.049.972.934
<b>Ghi nhận báo cáo hoạt động:</b>					
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC					42.550.947.754
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC					16.331.804.365
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ					58.882.752.119
- Dự phòng đã trích lập năm trước					(37.832.779.185)
Lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế đến 30 tháng 6 năm 2017					21.049.972.934

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.164.472	2.071.874
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.935.486	2.071.874
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.228.986	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	576.902.993	331.316.004
	<b>587.067.465</b>	<b>333.387.878</b>

**28. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	4.059.399
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.071.874
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.987.525
Chi phí lãi vay	38.587.212.178	25.307.504.923
	<b>38.587.212.178</b>	<b>25.311.564.322</b>

**29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND</b>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	23.997.168.320	12.414.583.949
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	778.652.764	732.266.864
Chi phí văn phòng phẩm	286.059.827	250.414.592
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.287.904.424	461.253.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.398.669.686	1.271.120.334
Chi phí thuế, phí và lệ phí	755.941.973	280.050.565
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(130.556.163)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.902.864.943	7.997.546.995
Chi phí khác	5.605.457.955	5.807.820.009
	<b>42.012.719.892</b>	<b>29.084.500.604</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	16.968.624.397	9.268.201.433
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	6.723.499.216	(770.802.760)
Chi phí thuế thu nhập	23.692.123.613	8.497.398.673

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.634.788.917	45.468.533.089
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.926.957.785	9.093.706.618
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	397.505
Thu nhập không bị tính thuế	(1.234.834.172)	(596.705.450)
Thuế thu nhập	23.692.123.613	8.497.398.673

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế (30/6/2016: 20%).

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

	Số dư tại ngày	
	30/6/2017	31/12/2016
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
	VND	VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	7.635.068.802	12.624.702.098
Các khoản phải thu hợp đồng đại lý phát hành	-	450.000.000
Lãi dự thu trái phiếu	3.352.758.124	-
Trái phiếu Vietcombank	164.168.029.126	-
<b>Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.681.255	2.210.681.255
Phải trả tiền điện, nước, trông xe	(114.992.783)	-
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b>		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng quản lý đầu tư	-	25.876.695
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF - BCF và VCBF - TBF	58.869.107.060	58.869.107.060
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif</b>		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	53.053.110.549	4.909.833

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND</b>
	<b>Thu nhập/(chi phí)</b>	<b>Thu nhập/(chi phí)</b>
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b>		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	64.769.456	125.349.034
Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(1.533.867.394)	(1.059.590.191)
Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	40.000.000
Chi phí điện, nước, trông xe	(6.195.618)	-
Phí ngân hàng	(228.225.662)	-
Thu nhập lãi trái phiếu	3.296.345.964	-
<b>Công ty TNHH Cao ôe Vietcombank 198</b>		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(4.421.362.510)	(4.421.362.510)
Chi phí điện, nước, trông xe	(610.183.378)	(511.534.827)
<b>Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank</b>		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu từ Ủy thác đầu tư và Quản lý đầu tư	-	-
Doanh thu môi giới khác	20.867.290	54.466.550
Doanh thu khác	126.201.496	-
Chi phí liên quan đến ủy thác đầu tư và quản lý danh mục đầu tư	-	(270.851.978)
<b>Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardif</b>		
<i>(Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu phí lưu ký	900.000	606.666
<hr/>		
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thu nhập của các thành viên Hội đồng thành viên, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	4.180.744.300	2.224.930.664
<hr/>		



**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**32. Các yếu tố mang tính thời vụ**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

**(a) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016: 20%).

**(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định, Công ty phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Do đó, Công ty không trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**33. Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/06/2017</b>	<b>31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng 1 năm	10.405.125.024	75.846.575
Từ 2 – 5 năm	39.199.500.096	13.960.806.740
Trên 5 năm	127.482.619.096	174.019.983.043
	<hr/>	<hr/>
	177.087.244.216	188.056.636.358
	<hr/>	<hr/>

**34. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**35. Các khoản mục bất thường**

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh số 36, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC*  
*ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

**36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty.

**37. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2(b), Công ty thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sang phương pháp gián tiếp. Do đó, số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được phân loại lại. Bảng so sánh số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 trước và sau khi phân loại lại như sau:

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Mã số    Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (theo báo cáo trước đây)			Mã số    Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (đã phân loại lại)		
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Tiền đã chi mua các TSTC	01	(1.897.566.195.253)	1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.468.533.089
2. Tiền đã thu từ bán các TSTC	02	1.903.743.446.878	2. Điều chỉnh cho các khoản	02	(21.389.576.879)
3. Cổ tức đã nhận	04	2.854.819.250	- Khấu hao TSCĐ	03	6.488.797.169
4. Tiền lãi đã thu	05	19.834.617.670	- Hoàn nhập/trích lập dự phòng	04	5.941.340.087
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(21.186.627.611)	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	1.987.525
6. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(10.117.362.117)	- Chi phí lãi vay	06	25.307.504.923
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động chứng khoán	09	(20.237.898.419)	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(3.326.756.372)
8. Tiền chi thanh toán các chi phí hoạt động mua, bán các TSTC	10	(336.808.970)	- Dự thu tiền lãi	08	(55.802.450.211)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	12.156.321.714.961	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>	<b>(244.162.730.053)</b>
10. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	12	(12.260.653.259.033)	- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	31	(34.949.605.295)
			- Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	69.223.288
			- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33	57.341.926.998
			- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35	9.725.485.500
			- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	59.218.268.663
			- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(3.893.691.798)
			- Giảm phải trả, phải nộp khác	39	7.702.575.384
			- Tăng/(giảm) các tài sản khác	40	(157.076.960)
			- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	3.762.621.633
			- Thuế TNDN đã nộp	43	(10.902.512.834)
			- Lãi vay đã trả	44	(25.692.813.945)
			- Giảm phải trả cho người bán	45	(297.501.752.976)
			- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	138.229.895
			- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	927.113.809
			- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	(471.960.557)
			- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(9.478.760.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(127.343.552.644)</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(220.083.773.843)</b>

**Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

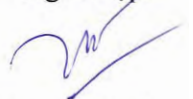
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – CTCK**  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (theo báo cáo trước đây)	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND (đã phân loại lại)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	21 -	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61 (232.265.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	22 -	Tiền thu hồi từ đầu tư khác	64 3.326.756.372
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>70 3.094.491.372</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	
3. Tiền vay gốc	33 982.000.000.000	3. Tiền vay gốc	73 1.988.133.481.821
3.2. Tiền vay khác	33.2 982.000.000.000	3.1 Tiền vay khác	73.2 1.988.133.481.821
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34 (897.000.000.000)	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74 (1.813.487.751.994)
4.3 Tiền chi trả gốc vay khác	34.4 (897.000.000.000)	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3 (1.813.487.751.994)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40 85.000.000.000</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>80 174.645.729.827</b>
<b>TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50 (42.343.552.644)</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90 (42.343.552.644)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60 69.478.685.591</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101 69.478.685.591</b>
- Tiền	61 39.478.685.591	Tiền	101.1 39.478.685.591
- Các khoản tương đương tiền	62 30.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	101.2 30.000.000.000
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70 27.135.132.947</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)</b>	<b>103 27.135.132.947</b>
- Tiền	71 17.135.132.947	Tiền	103.1 17.135.132.947
- Các khoản tương đương tiền	72 10.000.000.000	Các khoản tương đương tiền	103.2 10.000.000.000

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Lê Thu Hiền  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Ngọc Trâm  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Hùng  
Giám đốc

